

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TỔNG CTY ĐT & PT CÔNG NGHIỆP
TNHH MTV (BECAMEX IDC)
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Số: 08/CBTT/2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
 - Mã chứng khoán: **BWE**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
 - Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ - Văn phòng Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương (không bao gồm các Ban quản lý dự án) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 (đã được soát xét) – báo cáo đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 25/08/2017 tại đường dẫn : <http://www.biwase.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

- Tài liệu đính kèm/
Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
(không bao gồm các Ban quản lý dự án)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

W.S.D.N.V.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44
Phụ lục 01: Giá trị tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp	45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
Số 11 Đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

ngày 24 tháng 08 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

Số: 2068/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 24 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty đang hoàn tất báo cáo quyết toán cổ phần hóa để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thẩm định. Do vậy, số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức;
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương tại thời điểm 31/12/2014 (Chi tiết tại Phụ lục số 01 của Báo cáo tài chính đính kèm). Do đó, các tài sản này vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý;
- Như được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 42, số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, thuộc giai đoạn Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, có thể không so sánh được với số liệu kỳ này;
- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục soát xét theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.029.916.889.815	977.540.307.390
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	100.110.345.345	119.923.529.201
111 1. Tiền		53.610.345.345	54.923.529.201
112 2. Các khoản tương đương tiền		46.500.000.000	65.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	174.300.000.000	133.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		174.300.000.000	133.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		449.618.914.620	440.327.828.587
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	230.624.618.508	243.867.177.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.730.743.549	31.746.370.496
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	21.500.000.000	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	169.622.354.909	158.818.522.362
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.858.802.346)	(10.604.242.134)
140 IV. Hàng tồn kho	10	293.179.915.171	277.283.380.200
141 1. Hàng tồn kho		293.376.133.622	277.479.598.651
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.707.714.679	6.505.569.402
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.211.594.886	4.560.269.636
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.487.087.804	274.002.340
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.009.031.989	1.671.297.426
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.677.161.530.142	5.621.717.083.087
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.051.579.412.962	1.029.001.764.644
214 1. Phải thu nội bộ dài hạn		1.050.169.662.962	1.027.577.063.381
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	1.409.750.000	1.424.701.263
220 II. Tài sản cố định		3.863.150.978.099	3.716.186.404.549
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.777.141.709.191	3.629.680.266.505
222 - Nguyên giá		5.849.471.683.487	5.510.833.191.153
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.072.329.974.296)	(1.881.152.924.648)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	86.009.268.908	86.506.138.044
228 - Nguyên giá		92.275.387.447	92.275.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.266.118.539)	(5.769.249.403)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		380.289.332.018	501.098.842.368
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	380.289.332.018	501.098.842.368
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	329.743.943.561	315.243.943.561
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	97.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(465.466.226)	(34.965.466.226)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		52.397.863.502	60.186.127.965
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	52.397.863.502	60.186.127.965
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.707.078.419.957	6.599.257.390.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.098.637.825.750	5.064.351.031.221
310 I. Nợ ngắn hạn		1.042.434.715.007	1.154.158.373.550
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	66.099.048.654	65.086.680.071
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	19.074.838.841	9.857.313.302
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.667.682.102	16.977.706.834
314 4. Phải trả người lao động		15.742.838.356	32.171.246.025
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.424.255.719	34.265.285.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	146.592.918.475	228.537.843.792
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	695.561.724.645	696.864.375.271
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	59.088.354.878	52.644.903.962
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.816.946.663)	17.753.018.778
330 II. Nợ dài hạn		4.056.203.110.743	3.910.192.657.671
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	2.736.046.418.485	2.793.658.382.193
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.320.156.692.258	1.116.534.275.478
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.608.440.594.207	1.534.906.359.256
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.607.920.314.207	1.534.386.079.256
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.364.534.207	25.830.299.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.830.299.256	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		73.534.234.951	25.830.299.256
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.555.780.000	8.555.780.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		520.280.000	520.280.000
431 1. Nguồn kinh phí	23	520.280.000	520.280.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.707.078.419.957	6.599.257.390.477

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	748.425.754.565	664.448.243.258
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.990.190.410	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.435.564.155	664.448.243.258
11 4. Giá vốn hàng bán	27	479.256.745.832	424.617.526.475
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.178.818.323	239.830.716.783
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	8.065.881.034	29.365.620.922
22 7. Chi phí tài chính	29	29.535.249.378	44.327.052.809
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		45.585.541.269	42.831.171.450
25 8. Chi phí bán hàng	30	122.081.057.382	91.135.546.732
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	44.616.700.222	29.965.767.411
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.011.692.375	103.767.970.753
31 11. Thu nhập khác	32	13.039.820.294	7.642.329.615
32 12. Chi phí khác	33	9.684.361.030	7.209.315.791
40 13. Lợi nhuận khác		3.355.459.264	433.013.824
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.367.151.639	104.200.984.577
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	8.832.916.688	11.053.827.737
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>73.534.234.951</u>	<u>93.147.156.840</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức



Ngày 24 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.367.151.639	104.200.984.577
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		191.726.449.754	140.083.398.396
03	- Các khoản dự phòng		(29.245.439.788)	(250.431.838)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.399.208.109	1.320.392.158
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.624.910.589)	(29.365.620.922)
06	- Chi phí lãi vay		45.585.541.269	42.831.171.450
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.208.000.394	258.819.893.821
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(40.505.801.813)	(91.532.478.547)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(15.896.534.971)	(8.967.781.419)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		92.409.702.212	106.127.266.838
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.136.939.213	(4.735.042.514)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.047.785.158)	(37.628.237.588)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.862.700.206)	(17.322.260.608)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	142.940.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.554.278.891)	(25.426.896.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		256.887.540.780	179.477.403.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(372.666.221.309)	(143.707.540.832)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(177.100.000.000)	(276.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		151.300.000.000	236.699.475.556
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	81.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.456.597.812	28.920.709.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(384.009.623.497)	(72.187.355.758)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		820.643.541.623	351.349.132.301
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(634.992.100.744)	(401.798.569.799)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.334.830.934)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		107.316.609.945	(50.449.437.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.805.472.772)	56.840.610.226

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.923.529.201	103.174.352.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.711.084)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>100.110.345.345</u>	<u>160.014.962.969</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Ngày 24 tháng 08 năm 2017

Lưu Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động sản xuất và kinh doanh nước, xây lắp, xử lý rác, xử lý nước thải, dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng. Bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB)	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, không bao gồm các giao dịch, số dư và các sự kiện khác của các Ban quản lý dự án nêu trên.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty (không bao gồm các giao dịch, số dư và các sự kiện khác của các Ban quản lý dự án).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	877.234.056	741.938.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.733.111.289	54.181.590.317
Các khoản tương đương tiền (i)	46.500.000.000	65.000.000.000
	100.110.345.345	119.923.529.201

(i): Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 46.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	174.300.000.000	174.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	174.300.000.000	174.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	174.300.000.000	174.300.000.000	153.500.000.000	153.500.000.000

(i): Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.709.409.787	(465.466.226)	97.709.409.787	(465.466.226)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(465.466.226)	3.750.000.000	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	-	232.500.000.000	(34.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	-	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	330.209.409.787	(465.466.226)	330.209.409.787	(34.965.466.226)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,16%	22,16%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 41.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	13.159.266.286	21.755.778.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	217.465.352.222	222.111.399.063
	230.624.618.508	243.867.177.863
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	12.752.744.130	8.236.317.428

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Quỳnh Phúc	4.543.950.367	-	6.521.452.842	-
Công Ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	5.750.337.936	-	2.792.445.778	-
Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
Các đối tượng khác	27.992.455.246	(7.214.774.207)	16.988.471.876	(2.893.740.480)
	43.730.743.549	(7.214.774.207)	31.746.370.496	(2.893.740.480)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (ii)	5.000.000.000	-
	21.500.000.000	16.500.000.000

(i): Cho Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh vay theo các hợp đồng cho mượn vốn để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm với lãi suất 0,7%/tháng. Các khoản cho vay này được gia hạn đến 30/06/2017.

(ii): Khoản cho vay với thời hạn 03 tháng, lãi suất 7%/năm và đã được Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một trả trong tháng 07/2017.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Vật tư xuất cho mượn	9.572.426.076	-	9.411.325.304	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	18.578.449.251	-	31.185.322.824	-
Phải thu cổ tức	-	-	7.729.167.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	3.721.229.426	-	2.823.749.649	-
Tạm ứng	41.674.047.303	-	35.210.669.477	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	1.393.815.710	-	936.717.253	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	1.260.038.836	-	1.260.038.836	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai (i)	40.500.000.000	-	40.500.000.000	(4.860.000.000)
Tạm ứng tiền mua đất	23.559.000.000	-	-	-
Phải thu khác	29.363.348.307	(267.049.613)	29.761.532.019	(267.049.613)
	169.622.354.909	(267.049.613)	158.818.522.362	(5.127.049.613)

(i): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký với Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase) đồng ý ủy thác cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đứng tên đăng ký thực hiện giao dịch mua 2.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect-VN Thành phố Hồ Chí Minh với giá 15.000 đồng/cổ phiếu. Biwase được hưởng mọi quyền lợi liên quan đến 2.700.000 cổ phiếu này cho đến khi Công ty Nước Thủ Dầu Một chuyển nhượng lại cho Biwase. Biwase đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một số tiền là 40.500.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cũng đã thực hiện mua 6.760.833 cổ phiếu của Công ty Cấp nước Đồng Nai (trong đó có 2.700.000 cổ phiếu mua theo hợp đồng ủy thác với Biwase). Đến thời điểm hiện tại, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần DNW cho Biwase vẫn chưa hoàn thành. Thủ tục chuyển nhượng dự kiến hoàn thành trong Quý 3/2017.

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	1.409.750.000	-	1.424.701.263	-
	1.409.750.000	-	1.424.701.263	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	40.500.000.000	35.640.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Phú Cường	-	-	763.790.954	-
- Các công ty khác	19.935.827.826	5.847.799.687	4.392.618.058	1.182.941.085
	21.706.602.033	5.847.799.687	47.427.183.219	36.822.941.085

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	213.056.905.676	-	217.425.364.227	-
Công cụ, dụng cụ	750.053.399	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	66.498.167.648	-	43.970.112.222	-
Thành phẩm	13.025.586.228	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	45.420.671	-	673.305.104	-
	293.376.133.622	(196.218.451)	277.479.598.651	(196.218.451)

(i): Tại thời điểm 30/06/2017, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu (Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 30/06/2017 là 9.883.870.405 VND) và các công trình công ích (Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 30/06/2017 là 17.110.147.000 VND và Công trình cải thiện vệ sinh với số khấu hao lũy kế đến 30/06/2017 là 440.932.200 VND) với tổng số tiền 27.434.949.605 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm		
Quyền sử dụng đất (i)	33.736.330.261	61.636.330.261
	33.736.330.261	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản (ii)		
- Nhà máy nước Chơn Thành	346.094.215.167	439.462.512.107
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	16.336.013.115	144.294.413.210
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	5.386.712.606	58.418.759.491
- Các công trình khác	43.480.695.995	25.907.006.526
	280.890.793.451	210.842.332.880
Sửa chữa lớn	458.786.590	-
	380.289.332.018	501.098.842.368

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.

(ii): Trong đó, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tại thời điểm 31/12/2014 (chi tiết tại Phụ lục số 01) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

13.
 T.Y
 QUH
 TCA
 C
 2.11

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.748.844.270.813	513.200.958.380	2.983.842.837.173	9.938.266.537	457.999.773	254.548.858.477	5.510.833.191.153
- Phân loại lại đầu kỳ	-	(689.663.013)	328.995.611	206.866.203	-	153.801.199	-
- Mua trong kỳ	-	6.057.079.274	12.740.510.909	409.674.272	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	112.964.578.813	14.009.140.482	192.072.338.104	39.000.000	-	-	19.207.264.455
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	414.388.000	319.499.445.399
Số dư cuối kỳ (i)	1.861.740.632.106	532.577.515.123	3.188.984.681.797	10.593.807.012	457.999.773	255.117.047.676	5.849.471.683.487
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	666.034.323.416	246.381.773.103	913.086.830.318	9.078.357.585	125.499.950	46.446.140.276	1.881.152.924.648
- Phân loại lại đầu kỳ	-	9.739.871.323	(10.301.245.717)	(187.000.057)	-	748.374.451	-
- Khấu hao trong kỳ (ii)	48.831.390.780	25.251.097.713	115.057.875.409	368.411.556	-	1.720.805.160	191.229.580.618
- Hao mòn tài sản vào nguồn phúc lợi	15.686.550	-	-	-	-	-	15.686.550
- Hao mòn tài sản hình thành từ nguồn kinh phí	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	714.813.183.226	281.372.742.139	1.017.843.460.010	9.259.769.084	125.499.950	48.915.319.887	(68.217.520)
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.082.809.947.397	266.819.185.277	2.070.756.006.855	859.908.952	332.499.823	208.102.718.201	3.629.680.266.505
Tại ngày cuối kỳ	1.146.927.448.880	251.204.772.984	2.171.141.221.787	1.334.037.928	332.499.823	206.201.727.789	3.777.141.709.191

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 238.054.906.275 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 572.048.287.593 VND.

(i): Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Chi tiết tại Phụ lục số 01).

- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá 1.774.854.218.024 VND và khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 155.969.687.491 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015 (trình bày tại thuyết minh số 38).

(ii): Khấu hao của Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 812.372.910 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 30/06/2017 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 9.883.870.405 VND (trình bày tại thuyết minh số 10).

H H N

M.S.D.N

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
Số dư cuối kỳ	<u>85.027.713.161</u>	<u>49.937.500</u>	<u>6.953.165.536</u>	<u>244.571.250</u>	<u>92.275.387.447</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.025.192	49.937.500	5.170.715.461	244.571.250	5.769.249.403
- Khấu hao trong kỳ	294.674.400	-	202.194.736	-	496.869.136
Số dư cuối kỳ	<u>598.699.592</u>	<u>49.937.500</u>	<u>5.372.910.197</u>	<u>244.571.250</u>	<u>6.266.118.539</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.429.013.569</u>	<u>-</u>	<u>1.580.255.339</u>	<u>-</u>	<u>86.009.268.908</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.447.674.286 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.717.639.008	4.081.559.547
Chi phí gia công sửa chữa	1.402.898.764	157.221.407
Chi phí chờ phân bổ khác	4.091.057.114	321.488.682
	<u>9.211.594.886</u>	<u>4.560.269.636</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.593.951.231	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.543.419.904	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.358.259.709	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	5.013.806.225	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	15.043.040.577	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	9.958.295.900	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	5.887.089.956	6.568.794.057
	<u>52.397.863.502</u>	<u>60.186.127.965</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	533.598.672.066	533.598.672.066	567.840.736.649	569.998.670.166	531.440.738.549	531.440.738.549
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	71.713.832.593	24.280.018.004	71.713.832.593	71.713.832.593
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	334.976.992.469	279.680.145.362	260.076.994.369	260.076.994.369
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	44.649.911.587	99.538.506.800	44.649.911.587	44.649.911.587
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	100.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	16.500.000.000	16.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.265.703.205	163.265.703.205	49.180.388.194	48.325.105.303	164.120.986.096	164.120.986.096
	696.864.375.271	696.864.375.271	617.021.124.843	618.323.775.469	695.561.724.645	695.561.724.645
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	493.453.211.605	493.453.211.605	16.341.949.653	25.637.096.303	484.158.064.955	484.158.064.955
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	88.934.263.608	-	255.398.503.200	255.398.503.200
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	742.131.212	-	327.247.525.117	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	6.720.000.000	60.480.000.000	60.480.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	78.150.328.637	6.161.495.000	119.888.833.637	119.888.833.637
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	19.301.420.796	-	74.661.992.945	74.661.992.945
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	37.800.000.000	7.500.000.000	147.800.000.000	147.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	11.532.711.068	2.306.514.000	14.642.758.500	14.642.758.500
	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683	252.802.804.974	48.325.105.303	1.484.277.678.354	1.484.277.678.354
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(49.180.388.194)	(48.325.105.303)	(164.120.986.096)	(164.120.986.096)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.116.534.275.478	1.116.534.275.478			1.320.156.692.258	1.320.156.692.258

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,00%	Tín chấp	-	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	71.713.832.593	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	260.076.994.369	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Quyền đòi nợ	44.649.911.587	99.538.506.800
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền thu tiền nước tại khu công nghiệp VSIP	155.000.000.000	55.000.000.000
				<u>531.440.738.549</u>	<u>533.598.672.066</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tín chấp	275.156.415.439	292.526.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	209.001.649.516	200.926.796.166
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBO R +	2026	Tín chấp	255.398.503.200	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	327.247.525.117	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay	60.480.000.000	67.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay	119.888.833.637	47.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	74.661.992.945	55.360.572.149
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	147.800.000.000	117.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	14.642.758.500	5.416.561.432
					1.484.277.678.354	1.279.799.978.683
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(164.120.986.096)	(163.265.703.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.320.156.692.258	1.116.534.275.478

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cty TNHH Thương mại N.T.P	14.393.783.800	14.393.783.800	17.907.425.800	17.907.425.800
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4.968.006.030	4.968.006.030	7.374.559.004	7.374.559.004
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	1.742.716.361	1.742.716.361	5.240.362.999	5.240.362.999
Đối tượng khác	44.994.542.463	44.994.542.463	34.564.332.268	34.564.332.268
	66.099.048.654	66.099.048.654	65.086.680.071	65.086.680.071

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	976.797.599	3.588.385.372
Công ty TNHH Cheng Loong Bình Dương Paper	7.755.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.376.000.000	-
Đối tượng khác	7.967.041.242	6.268.927.930
	19.074.838.841	9.857.313.302

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	-	59.003.786.549	58.513.477.747	989.580.693	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.050.184.393	8.832.916.688	12.862.700.206	-	6.020.400.875
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.207	2.123.009.176	2.143.094.679	19.451.296	-
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	1.464.392.540	1.024.249.909	-	248.734.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	108.285.000	108.285.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	389.285.581	389.285.581	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.926.888.234	20.724.939.440	19.253.281.147	-	8.398.546.527
	1.671.297.426	16.977.706.834	92.646.614.974	94.294.374.269	1.009.031.989	14.667.682.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước thực hiện công trình	25.143.218.916	26.461.866.893
Chi phí lãi vay phải trả	6.018.437.466	5.480.681.355
Chi phí phải trả khác	2.262.599.337	2.322.737.267
	33.424.255.719	34.265.285.515

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	1.721.677.011	265.329.877
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.080.251.100	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.231.200.173	192.628.472.624
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.184.450.000	4.146.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	101.241.396.144	179.576.227.078
- Phải trả khác	4.805.354.029	8.905.295.546
	146.592.918.475	228.537.843.792
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.977.507.860	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (i)	214.199.099.022	269.742.264.229
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty Cổ phần KCN Tân Bình TSCĐ và vật tư nhận bàn giao từ các BQL DA chờ quyết toán nguồn hình thành	2.250.000.000	2.250.000.000
	2.517.619.811.603	2.519.985.867.964
	2.736.046.418.485	2.793.658.382.193

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i)	947.688.857	586.478.354
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	58.140.666.021	52.058.425.608
	59.088.354.878	52.644.903.962

(i) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.034.413.573.264	16.943.765.717	-	17.261.000	1.051.374.599.981
Lãi trong kỳ trước	-	-	93.147.156.840	-	93.147.156.840
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	28.134.257.000	-	-	-	28.134.257.000
Giảm khác	(5.622.956)	-	-	-	(5.622.956)
Số dư cuối kỳ trước	1.062.542.207.308	16.943.765.717	93.147.156.840	17.261.000	1.172.650.390.865
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	-	25.830.299.256	8.555.780.000	1.534.386.079.256
Lãi trong kỳ này	-	-	73.534.234.951	-	73.534.234.951
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	-	99.364.534.207	8.555.780.000	1.607.920.314.207

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (BECAMEX IDC)	765.000.000.000	51,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	525.000.000.000	35,00	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	210.000.000.000	14,00	210.000.000.000	14,00
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264
- Vốn góp cuối kỳ	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

23 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 30/06/2017 là 520.280.000 VND.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- USD	6.194,29	5.994,29
- EUR	3.214,74	3.214,57

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công nợ tiền đồng hồ nước	695.980.200	695.980.200
	<u>695.980.200</u>	<u>695.980.200</u>

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	529.258.352.167	487.300.360.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.513.667.639	160.964.646.684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.653.734.759	16.183.236.453
	748.425.754.565	664.448.243.258
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	26.557.033.433	15.363.848.231

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	1.990.190.410	-
	1.990.190.410	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	307.105.508.113	268.304.354.532
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	155.156.878.937	137.141.855.593
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	16.994.358.782	19.171.316.350
	479.256.745.832	424.617.526.475

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.624.910.589	9.936.453.922
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.529.167.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	440.970.445	-
	8.065.881.034	29.365.620.922

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	45.585.541.269	42.831.171.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.399.208.109	1.320.392.158
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(34.500.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	50.500.000	175.489.201
	29.535.249.378	44.327.052.809

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.782.908.906	3.438.694.990
Chi phí nhân công	17.416.389.200	16.372.592.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.022.671.907	65.776.752.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.009.856	3.543.892.622
Chi phí khác bằng tiền	2.661.077.513	2.003.614.651
	122.081.057.382	91.135.546.732

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.857.043.865	644.550.679
Chi phí nhân công	17.066.702.639	13.575.459.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.935.782.914	1.883.923.330
Thuế, phí và lệ phí	227.720.542	206.527.636
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	5.254.560.212	(65.941.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.867.751.366	10.660.143.112
Chi phí khác bằng tiền	5.407.138.684	3.061.104.624
	44.616.700.222	29.965.767.411

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	6.456.140.234	4.163.966.153
Tiền thu tài trợ	3.125.000.000	1.150.000.000
Phí môi trường được giữ lại	1.974.555.694	1.736.704.937
Các khoản khác	1.484.124.366	591.658.525
	13.039.820.294	7.642.329.615

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	6.201.225.278	3.803.332.689
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	3.417.146.433	2.863.647.162
Tiền vi phạm hành chính	9.451.690	60.709.635
Các khoản khác	56.537.629	481.626.305
	9.684.361.030	7.209.315.791

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.367.151.639	104.200.984.577
Các khoản điều chỉnh tăng	456.684.062	1.771.527.157
- Chi phí không hợp lệ	456.684.062	1.771.527.157
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.529.167.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(15.529.167.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.823.835.701	90.443.344.734
Thu nhập chịu thuế 10%	77.318.504.518	70.348.412.098
Thu nhập chịu thuế 20%	5.505.331.183	20.094.932.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.832.916.688	11.053.827.737
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.050.184.393	6.349.997.661
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.862.700.206)	(17.322.260.608)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.020.400.875	81.564.790

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.627.853.195	101.305.420.973
Chi phí nhân công	97.157.555.017	92.639.213.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.726.449.754	140.083.398.396
Chi phí dự phòng	5.262.984.174	(65.941.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.409.707.659	168.938.456.267
Chi phí khác bằng tiền	14.729.365.605	14.310.669.381
	659.913.915.404	517.211.216.449

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.110.345.345	-	119.923.529.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.656.723.417	(8.644.028.139)	404.110.401.488	(7.710.501.654)
Các khoản cho vay	195.800.000.000	-	170.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	232.500.000.000	-	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	930.067.068.762	(8.644.028.139)	926.533.930.689	(42.210.501.654)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.015.718.416.903	1.813.398.650.749
Phải trả người bán, phải trả khác			2.948.738.385.614	3.087.282.906.056
Chi phí phải trả			33.424.255.719	34.265.285.515
			4.997.881.058.236	4.934.946.842.320

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Văn phòng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	100.110.345.345	-	-	100.110.345.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.602.945.278	1.409.750.000	-	393.012.695.278
Các khoản cho vay	195.800.000.000	-	-	195.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	232.500.000.000	232.500.000.000
	<u>687.513.290.623</u>	<u>1.409.750.000</u>	<u>232.500.000.000</u>	<u>921.423.040.623</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	119.923.529.201	-	-	119.923.529.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394.975.198.571	1.424.701.263	-	396.399.899.834
Các khoản cho vay	150.000.000.000	20.000.000.000	-	170.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	198.000.000.000	198.000.000.000
	<u>664.898.727.772</u>	<u>21.424.701.263</u>	<u>198.000.000.000</u>	<u>884.323.429.035</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	695.561.724.645	552.420.383.201	767.736.309.057	2.015.718.416.903
Phải trả người bán, phải trả khác	212.691.967.129	2.736.046.418.485	-	2.948.738.385.614
Chi phí phải trả	33.424.255.719	-	-	33.424.255.719
	941.677.947.493	3.288.466.801.686	767.736.309.057	4.997.881.058.236
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	696.545.375.271	473.535.287.013	643.317.988.465	1.813.398.650.749
Phải trả người bán, phải trả khác	293.624.523.863	2.793.658.382.193	-	3.087.282.906.056
Chi phí phải trả	34.265.285.515	-	-	34.265.285.515
	1.024.435.184.649	3.267.193.669.206	643.317.988.465	4.934.946.842.320

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	820.643.541.623	351.349.132.301

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	634.992.100.744	401.798.569.799

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương), các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này từ năm 2015 với tổng giá trị lũy kế đến 30/06/2017 là 246,24 tỷ đồng, trong đó khấu hao 06 tháng đầu năm 2017 là 49,65 tỷ đồng.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán BWE theo quyết định số 239/QĐ-SGDHCM ngày 05/07/2017. Cổ phiếu BWE thực hiện giao dịch tự do từ ngày 20/07/2017. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IR
 H.
 7/17

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	481.745.508.296	152.151.224.360	11.204.215.122	101.334.616.377	746.435.564.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.766.340.318	43.243.698.701	7.745.405.541	19.423.373.763	267.178.818.323
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	217.438.412.914
Tài sản bộ phận	202.436.918.608	85.808.911.775	5.419.765.348	293.665.595.731	587.331.191.462
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	6.119.747.228.495
Tổng tài sản	202.436.918.608	85.808.911.775	5.419.765.348	293.665.595.731	6.707.078.419.957
Nợ phải trả của các bộ phận	202.436.918.608	-	5.419.765.348	-	207.856.683.956
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.890.781.141.794
Tổng nợ phải trả	202.436.918.608	-	5.419.765.348	-	5.098.637.825.750

b) Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.557.033.433	15.363.848.231
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	7.699.963.983	2.453.719.672
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty liên kết	2.282.890.051	3.266.268.711
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	12.657.464.983	4.780.970.859
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	Công ty mẹ	3.916.714.416	4.862.888.989
Doanh thu tài chính - Lãi mượn vốn		1.017.683.333	696.850.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty liên kết	696.850.000	696.850.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	320.833.333	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		87.992.935.800	66.316.297.680
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	87.992.935.800	66.316.297.680

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		12.752.744.130	8.236.317.428
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	5.139.970.540	1.216.946.708
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty liên kết	5.707.135.764	4.904.238.720
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	1.905.637.826	2.115.132.000
Trả trước cho người bán		976.797.599	4.148.385.372
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	976.797.599	4.148.385.372
Phải thu về cho vay		21.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty liên kết	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	5.000.000.000	-
Phải thu khác		41.805.982.366	49.190.383.666
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	-	7.729.167.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty liên kết	1.305.982.366	961.216.666
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	40.500.000.000	40.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.332.000.000	1.132.710.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là kỳ kế toán đầu tiên Văn phòng Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kể từ khi hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

HÀN
HÀN
HÀN

PHỤ LỤC 01:

GIÁ TRỊ TÀI SẢN (VĂN PHÒNG VÀ CÁC XÍ NGHIỆP) KHÔNG TÍNH VÀO GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

	Giá trị tại 31/12/2014 <hr/> VND
a) Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp	
1. Tiền	1.265.932.281
2. Hàng tồn kho	22.956.687.369
3. Các khoản phải thu	476.428.325
4. Tài sản cố định hữu hình	1.790.699.305.182
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.042.968.844
	<hr/> 1.849.441.322.001 <hr/>
b) Tài sản hư hỏng không cần dùng	
1. Tài sản cố định hữu hình	7.722.915.180
2. Công cụ, dụng cụ	15.666.800
	<hr/> 7.738.581.980 <hr/>

H